

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: KẾ TOÁN

Mã số: 8340301

(Ban hành theo quyết định số 859/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 07/11/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

Hà nội - 2022

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo	3
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....	3
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	3
2. Mục tiêu của chương trình đào tạo	3
2.1. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường.....	4
2.2 Mục tiêu đào tạo	4
3. Chuẩn đầu ra.....	5
3.1. Kiến thức	5
3.2. Kỹ năng	6
3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm	6
3.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	6
3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường.....	7
3.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo	7
4. Ma trận tương thích giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	7
5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp.....	7
5.1 Thông tin tuyển sinh.....	7
5.2. Phương thức tuyển sinh.....	8
5.3. Điều kiện tốt nghiệp:	8
6. Phương pháp giảng dạy và học tập	9
7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....	15
7.1. Các hình thức đánh giá.....	15
7.2 Điểm đánh giá học phần	15
8. Cấu trúc chương trình đào tạo	16
8.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 60 tín chỉ.....	17
8.2. Nội dung chương trình đào tạo.....	17
8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	18
9. Ma trận đóng góp của các học phần theo yêu cầu năng lực của chuẩn đầu ra	21
10. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo.....	24

11. Mô tả tóm tắt học phần	25
12. Đối sánh khung chương trình đào tạo	35
13. Hướng dẫn thực hiện	41
13.1. Nguyên tắc chung	41
13.2. Kế hoạch đào tạo	41

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số 859/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 07/11/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kế toán trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp được xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực kế toán, có năng lực chuyên môn sâu, có khả năng làm việc và phương pháp nghiên cứu khoa học độc lập, có khả năng tổ chức điều hành công tác chuyên môn trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán cũng như có khả năng thích ứng với môi trường kinh tế xã hội toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. Chương trình cũng cung cấp những kiến thức mới, liên ngành để học viên ứng dụng vào thực tế; có năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp, phục vụ cộng đồng đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1	Tên chương trình đào tạo:	Kế toán
2	Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
3	Ngành đào tạo:	Kế toán
4	Mã số:	8340301
5	Thời gian đào tạo	2 năm
6	Loại hình đào tạo:	Chính quy
7	Tên văn bằng tốt nghiệp	Thạc sĩ
8	Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
9	Ngày tháng ban hành/cập nhật:	07/11/2022

2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu của chương trình được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; tương thích, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Khoa Kế toán nhằm bồi dưỡng con người và phát

triển nghiên cứu khoa học định hướng ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.1.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.1.3 Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.1.4. Triết lý giáo dục

“Học tập để kiến tạo tương lai”

2.2 Mục tiêu đào tạo

2.2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kế toán định hướng ứng dụng được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực kế toán, có năng lực chuyên môn sâu, có khả năng làm việc và phương pháp nghiên cứu khoa học độc lập, có khả năng tổ chức điều hành công tác chuyên môn trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán cũng như có khả năng thích ứng với môi trường kinh tế xã hội toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. Chương trình cũng cung cấp những kiến thức mới, liên ngành để học viên ứng dụng vào thực tế; có năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp, phục vụ cộng đồng đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.2.1 Về kiến thức

- MT1: Vận dụng được các quy trình hạch toán kế toán, kiểm toán, đánh giá được tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh; tổ chức thông tin trong các chu trình kế toán theo các loại hình đơn vị kế toán cụ thể.

- MT2: Phân tích, đánh giá hoạt động kinh tế - tài chính trong các đơn vị, doanh nghiệp để có những quyết định về chính sách kế toán và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kế toán, kiểm

toán, tài chính.

2.2.2.2. Về kỹ năng

- MT3: Thực hiện chuẩn hoá và xây dựng các quy trình kế toán, kiểm toán của đơn vị cũng như vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên môn vào thực tế công tác kế toán, kiểm toán, phân tích báo cáo tài chính, giải quyết được những vấn đề phát sinh về chuyên môn.

2.2.2.3. Về thái độ

- MT4: Làm việc độc lập, tự nghiên cứu, tự cập nhật được những thay đổi chế độ, chính sách về tài chính, kế toán, kiểm toán, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, tuân thủ đạo đức chuẩn mực nghề nghiệp kế toán kiểm toán cũng như vận dụng các kiến thức về chuyên môn để phục vụ cộng đồng và xã hội.

2.2.2.4. Trình độ ngoại ngữ

- MT5: Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Kiến thức

- CĐR1: Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan, có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực; vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật.

-CĐR2: Hiểu biết và vận dụng những kiến thức của khoa học kinh tế, tổ chức hệ thống thông tin quản lý trong đơn vị, doanh nghiệp.

- CĐR3:Hiểu biết và vận dụng những kiến thức về kinh tế, kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế, phân tích tài chính, chuẩn mực kế toán - kiểm toán Việt Nam và quốc tế.

- CĐR4: Vận dụng các quy trình hạch toán kế toán, kiểm toán, đánh giá được tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh; tổ chức thông tin trong các chu trình kế toán theo các loại hình đơn vị kế toán cụ thể.

-CĐR5:Phân tích, đánh giá hoạt động kinh tế - tài chính trong các đơn vị, doanh nghiệp để có những quyết định về chính sách kế toán và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng cứng

- CDR6: Thực hiện chuẩn hoá và xây dựng các quy trình kế toán, kiểm toán của đơn vị.
- CDR7: Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên môn vào thực tế công tác kế toán, kiểm toán, phân tích báo cáo tài chính, giải quyết được những vấn đề phát sinh về chuyên môn.

3.2.2. Kỹ năng mềm

-CDR8: Vận dụng phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp, có tư duy hệ thống và tư duy phê bình; có khả năng trình bày, khả năng giao tiếp, thảo luận, biết sử dụng các công cụ, phương tiện hiện đại, hội nhập được trong môi trường làm việc.

CDR9: Thiết lập được khả năng làm việc độc lập, tự nghiên cứu, tự cập nhật được những thay đổi chế độ, chính sách về tài chính, kế toán, kiểm toán, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn

-CDR10: Phối hợp làm việc nhóm hiệu quả trong học tập, nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ của các cán bộ kế toán.

CDR11: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam bậc 4 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

-CDR 12: Chủ động trong công việc; tuân thủ pháp luật, chế độ kế toán - kiểm toán của Nhà nước và các qui định của đơn vị, doanh nghiệp.

-CDR13: Tự nghiên cứu, học hỏi tự chịu trách nhiệm cũng như thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

- CDR14: Tuân thủ nguyên tắc trung thực, khách quan trong nghề nghiệp, nhận thức đúng về vai trò, trách nhiệm người làm công tác kế toán, kiểm toán.

- CDR15: Tư vấn, xây dựng qui trình, quy chế kiểm soát trong công tác quản lý, định hướng, phát triển những hiểu biết về kế toán, kiểm toán cho đơn vị đang công tác và cộng đồng.

-CDR16: Nhiệt tình tham gia các công tác liên quan đến chuyên môn phục vụ cộng đồng xã hội.

3.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Kế toán trưởng, trưởng phòng kế toán, kiểm soát viên nội bộ, trưởng ban kiểm soát nội bộ, CEO trong các tập đoàn, tổng công ty, công ty, đơn vị hành chính sự nghiệp.

- Trợ lý kiểm toán, kiểm toán viên trong các công ty kiểm toán.

- Chuyên viên phụ trách kế toán tại các ngân hàng và các bộ phận chức năng về kế

toán - kiểm toán tại các Bộ, các ngành và các cơ quan nhà nước khác.

- Giảng viên giảng dạy tại các trường Cao đẳng, Đại học đào tạo về Kế toán.

- Chuyên viên tại các viện nghiên cứu, các tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực kế toán kiểm toán.

3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có đầy đủ khả năng theo học các chương trình nghiên cứu sinh để nhận học vị tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, nghiệp vụ đáp ứng nhiệm vụ công việc được giao.

3.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Đại học Kinh tế quốc dân

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Học viện Tài chính

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Đại học Thương mại

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Đại học Kinh tế thành phố HCM

4. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu của CTĐT	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO															
	CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12	CĐR13	CĐR14	CĐR15	CĐR16
MT 1	X	X	X	X	X											
MT2	X	X	X	X	X											
MT3						X	X	X	X	X	X					
MT4												X	X	X	X	X
MT5											X					

5. TUYỂN SINH VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (<https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh>)

- Đối tượng tuyển sinh:

+ Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. Các ngành phù hợp mà không phải là ngành đúng sẽ phải học bổ sung/ chuyển đổi kiến thức (theo bảng danh mục ngành

phù hợp và các học phần chuyển đổi/ bổ sung liên thức). Các trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh và hội đồng khoa học nhà trường quyết định.

+ Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển và thi tuyển

- Danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung/ chuyển đổi kiến thức

TT	Ngành tốt nghiệp đại học	Các học phần bổ sung/chuyển đổi kiến thức (tên học phần, số tín chỉ)
1	Kế toán, Kiểm toán	Không
2	Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Tài chính ngân hàng, Bảo hiểm, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án.	1. Kế toán tài chính (3 tín chỉ) 2. Kế toán quản trị (3 tín chỉ) 3. Kiểm toán (3 tín chỉ)

- Các qui định khác: Theo qui chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

5.2. Phương thức tuyển sinh

a. Xét tuyển: Xét tuyển gồm 3 môn cụ thể:

+ Môn ngoại ngữ: Theo qui chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường

+ Hai môn khác là tổ hợp cao nhất của ứng viên được nhà trường thông báo tại các đợt tuyển sinh hàng năm.

+ Hình thức và quy trình xét tuyển trong mỗi kỳ tuyển sinh do Trường quyết định.

b. Thi tuyển: thí sinh sẽ thi 3 môn gồm:

+ Môn 1: Nguyên lý kế toán

+ Môn 2: Kế toán tài chính

+ Môn ngoại ngữ: Theo qui chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường

5.3. Điều kiện tốt nghiệp:

Học viên hoàn thành các học phần trong Chương trình đào tạo và đáp ứng đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ

thuật Công nghiệp.

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Kế toán được triển khai giảng dạy theo phương pháp giảng dạy tích cực thúc đẩy học viên phát triển ý tưởng sáng tạo. Để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, Khoa Kế toán đã xây dựng các chiến lược giảng dạy – học tập. Việc lựa chọn phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học vừa phải đảm bảo phù hợp đặc thù của khoa, vừa trang bị cho học viên các kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng mềm....

- Phương pháp thuyết trình: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Học viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt. Đồng thời học viên cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.

- Phương pháp thảo luận: Là phương pháp dạy học trong đó học viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy học viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề thực tế; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.

- Phương pháp nghiên cứu xử lý tình huống: Là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, cần học viên giải quyết, qua đó giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Các tình huống được sử dụng nhiều là các tình huống thực tế, điển hình từ những tập đoàn, doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn.

- Phương pháp đặt vấn đề/ giải quyết vấn đề: Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển học viên phát hiện vấn đề hay thách thức trong thực tế để học viên hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn

đề bằng quan điểm cá nhân và kiến thức đã lĩnh hội. Thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.

- Phương pháp thực hành: Học viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài hoặc có thể tiến hành thảo luận theo cá nhân. Học viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp.

- Phương pháp báo cáo: Là phương pháp học viên được tham gia vào các buổi báo cáo theo chủ đề, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, giúp học viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo.

- Phương pháp thực tế: Là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại DN và học qua việc lĩnh hội các kiến thức đã được học sẽ trình bày về thực tế mình tìm hiểu được liên quan đến chủ đề của nội dung học tập.

- Phương pháp làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các chủ đề được giảng viên giao nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc trình bày bằng slide. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau.

- Phương pháp đọc và nghiên cứu tài liệu: Phương pháp này phát triển khả năng tự học của học viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học

- Thực hiện bài kiểm tra cá nhân: Phương pháp này rèn luyện khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị

- Đề án tốt nghiệp: Phương pháp này phát triển khả năng của học viên trong việc lên kế hoạch, tìm hiểu, tổ chức và đánh giá đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Ma trận tích hợp chuẩn đầu ra của CTĐT và phương pháp dạy – học

Hoạt động giảng dạy và học tập	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO															
	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12	CDR13	CDR14	CDR15	CDR16
Thuyết trình	x	x	X		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Thảo luận	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
Nghiên cứu xử lý tình huống					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Giải quyết vấn đề					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thực hành			x	x		x		x					x	x	x	x
Báo cáo								x	x						x	
Thực tế			x	x									x			
Làm việc nhóm									x		x	X				x
Đọc và nghiên cứu tài liệu										x		X				
Thực hiện bài kiểm tra cá nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x	x	x
Đề án tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x	x	x

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

7.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CĐR của học phần từ đó bảo đảm học viên đạt được CĐR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo quy định số 404/ QĐ- ĐHKTKTCN ngày 15 tháng 9 năm 2021 về tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ

- Đánh giá ý thức và thái độ học tập: Đánh giá thông qua mức độ chuyên cần của học viên tham gia các buổi học trên lớp, sự tương tác với giảng viên trong quá trình học tập cũng như sự chuẩn bị bài trước các buổi học
- Đánh giá theo hình thức tự luận: Học viên thực hiện các bài kiểm tra, bài thi bằng hình thức tự luận trên giấy
- Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm: Học viên thực hiện các bài kiểm tra, bài thi bằng hình thức thi trắc nghiệm trên máy vi tính hoặc các phiếu kiểm tra trắc nghiệm
- Đánh giá theo hình thức vấn đáp: Học viên thực hiện các bài kiểm tra, bài thi dưới hình thức trả lời các câu hỏi vấn đáp của giảng viên

7.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:
 - + Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận
 - + Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.
- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:
 - + Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.
 - + Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.
- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.
 - + Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

- * Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.
- * Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.
- * Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.
- * Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

Ghi chú:

+ Học viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

- * Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.
- * Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.
- * Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.
- * Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.
- * Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.
- * Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

+ Điểm chuyên cần có hệ số 1.

Ghi chú:

Học viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

8. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: **60 tín chỉ**

Trong đó:

- Phần kiến thức chung: 06 tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 45 tín chỉ
 - + Lý thuyết : 39 tín chỉ
 - + Thực hành, thực tập, chuyên đề, tiểu luận: 06 tín chỉ
- Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án) : 09 tín chỉ

8.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã số học phần	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Ghi chú
		Tổng số	LT	TH, TN, TL	
I. Phần kiến thức chung		6			
0601002218	Triết học	4	48	24	
0601001468	Phương pháp NCKH	2	24	12	
II. Phần kiến thức cơ sở ngành		12			
<i>Các học phần bắt buộc</i>		6			
0601000561	Kinh tế học	2	24	12	
0601002222	Lý thuyết kế toán	2	24	12	
0601002278	Thống kê và Phân tích dữ liệu	2	24	12	
<i>Các học phần tự chọn (Chọn 3 trong 7 học phần)</i>		6			
0601002279	Tài chính công	2	24	12	
0601002280	Quản trị tài chính DN	2	24	12	
0601002281	Quản trị chiến lược	2	24	12	
0601002282	Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian	2	24	12	
0601002283	Quản trị rủi ro	2	24	12	
0601002284	Quản lý Nhà nước về Kinh tế	2	24	12	
0601002285	Luật kinh tế tài chính	2	24	12	
III. Phần kiến thức chung của ngành		21			
<i>Các học phần bắt buộc</i>		12			
0601002223	Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán	3	36	18	
0601000458	Phân tích báo cáo tài chính	3	36	18	
0601002286	Kế toán quản trị	3	36	18	

Mã số học phần	Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Ghi chú
		Tổng số	LT	TH, TN, TL	
0601002445	Chuyên đề 1: Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	0	90	
Các học phần tự chọn (Chọn 3 trong 5 học phần)		9			
0601002221	Pháp luật kế toán	3	36	18	
0601002291	Hệ thống thông tin kế toán	3	36	18	
0601002361	Hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế	3	36	18	
0601002292	Kế toán định giá doanh nghiệp	3	36	18	
0601002293	Kế toán ngân hàng thương mại	3	36	18	
IV. Phần kiến thức chuyên ngành		12			
Các học phần bắt buộc		9			
0601000446	Kế toán tài chính	3	36	18	
0601002287	Kiểm toán tài chính	3	36	18	
0601002448	Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	3	0	90	
Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		3			
0601002288	Kế toán công	3	36	18	
0601002289	Kiểm soát nội bộ	3	36	18	
0601002290	Báo cáo tài chính hợp nhất	3	36	18	
V. Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án)					
0601002449	Đề án tốt nghiệp	9	0	540	
Tổng cộng:		60			

8.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Mã số học phần	Tên học phần	Thời lượng	Ghi chú
I. Học kỳ 1 (5 môn BB + 1 môn TC)		16	
0601002218	Triết học	4 (48,24, 120)	BB
0601001468	Phương pháp NCKH	2 (24,12, 60)	BB
0601000561	Kinh tế học	2 (24, 12,60)	BB
0601002222	Lý thuyết kế toán	2 (24, 12,60)	BB

Mã số học phần	Tên học phần	Thời lượng	Ghi chú
0601002221	Pháp luật kế toán	3 (36,18,90)	TC
0601002223	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán - Kiểm toán	3 (36, 18, 90)	BB
II. Học kỳ 2 (3 môn BB + 3 môn TC)		14	
0601002278	Thống kê và phân tích dữ liệu	2 (24,12,60)	BB
0601002279	Tài chính công	2(24, 12, 60)	TC
0601002280	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2(24, 12, 60)	TC
0601002281	Quản trị chiến lược	2(24, 12, 60)	TC
0601002282	Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian	2 (24, 12,60)	TC
0601002283	Quản trị rủi ro	2(24, 12, 60)	TC
0601002284	Quản lý Nhà nước về Kinh tế	2(24, 12, 60)	TC
0601002285	Luật kinh tế tài chính	2(24, 12, 60)	TC
0601002286	Kế toán quản trị	3 (36,18, 90)	BB
0601000458	Phân tích báo cáo tài chính	3 (36,18, 90)	BB
III. Học kỳ 3 (2 môn BB + 3 môn TC)		15	
0601000446	Kế toán tài chính	3(36, 18, 90)	BB
0601002287	Kiểm toán tài chính	3 (36,18, 90)	BB
0601002288	Kế toán công	3 (36,18, 90)	TC
0601002361	Hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế	3 (36,18, 90)	TC
0601002291	Hệ thống thông tin kế toán	3 (36,18, 90)	TC
0601002289	Kiểm soát nội bộ	3 (36,18, 90)	TC
0601002292	Kế toán định giá doanh nghiệp	3 (36,18, 90)	TC
0601002293	Kế toán ngân hàng thương mại	3 (36,18,90)	TC
IV. Học kỳ 4 (2 chuyên đề + 1 đề án)		15	
0601002445	Chuyên đề 1: Phân tích tài chính doanh nghiệp	3(0,90,90)	BB

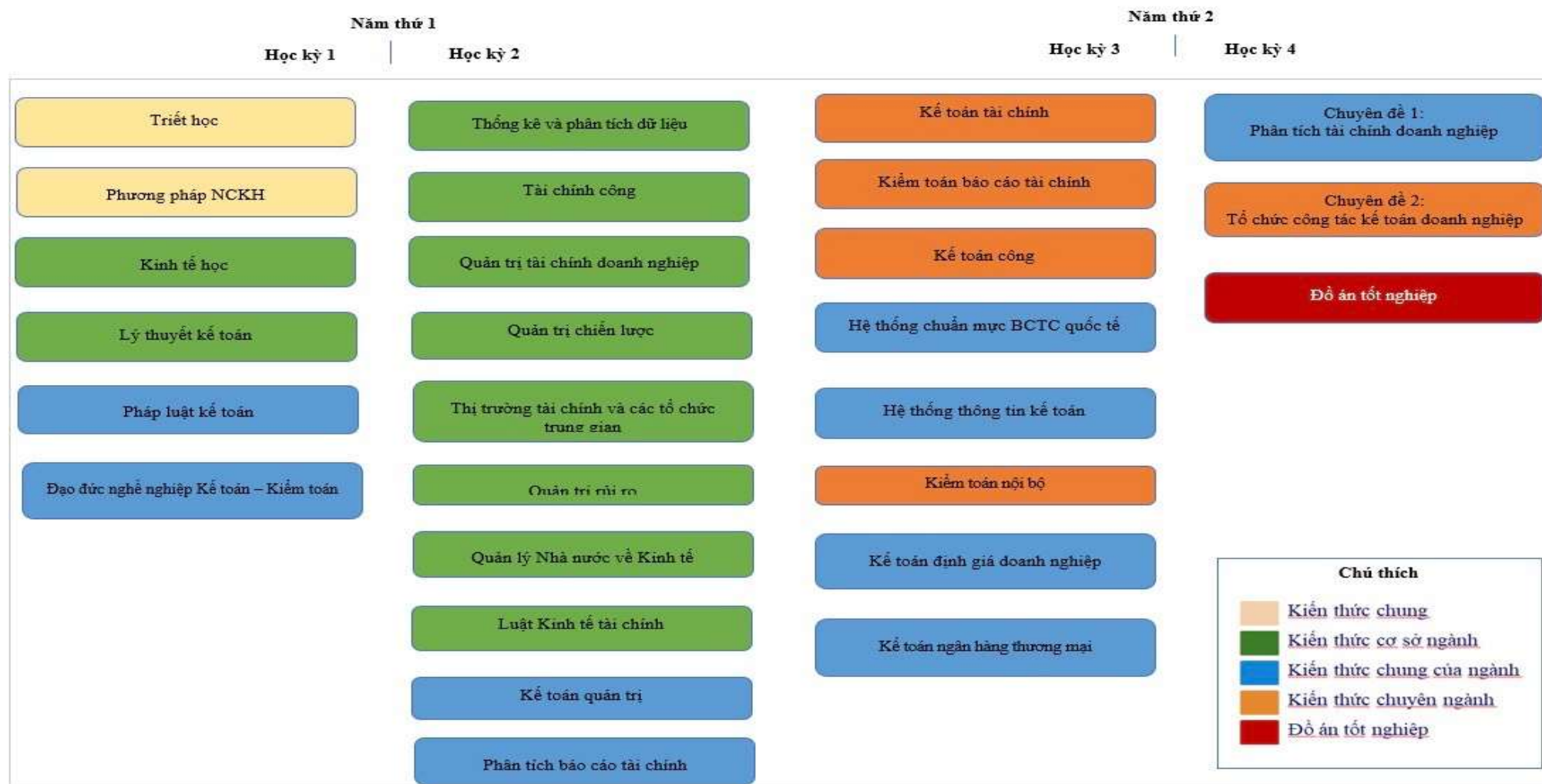
Mã số học phần	Tên học phần	Thời lượng	Ghi chú
0601002448	Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	3(0,90,90)	BB
0601002449	Đề án tốt nghiệp	9 (0,540,0)	BB

ST T	Học phần	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO															
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)						Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5				
		CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12	CDR13	CDR14	CDR15	CDR16
		1.1.1	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.4.1	1.4.2	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	3.2.3
	kiểm toán																
14	Phân tích báo cáo tài chính					3	3		3	3				3	3	3	
15	Kế toán quản trị				3						3	3	3	3	3	3	
16	Chuyên đề 1: Phân tích tài chính doanh nghiệp					3				3				3	3	3	
17	Pháp luật kế toán				3						3	3	3	3	3	3	
18	Hệ thống thông tin kế toán			2	3						3	3	3	3	3	3	
19	Hệ thống chuẩn mực BCTC quốc tế		3		3						3	3	3	3	3	3	
20	Kế toán định giá doanh nghiệp				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
21	Kế toán ngân hàng thương mại				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
22	Kế toán tài chính				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
23	Kiểm toán tài chính				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
24	Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		3	
25	Kế toán công				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	

ST T	Học phần	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO															
		Kiến thức (thang Bloom) (1-6)						Kỹ năng (thang Dave 1975) (1-5)					Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (Krathwohl 1973) 1-5				
		CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12	CDR13	CDR14	CDR15	CDR16
		1.1.1	1.2.1	1.2.2	1.3.1	1.4.1	1.4.2	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	2.2.3	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	3.2.3
26	Kiểm soát nội bộ				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
27	Báo cáo tài chính hợp nhất				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
28	Đồ án tốt nghiệp				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3



10. SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



11. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

1. Triết học Mac-Lênin

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập:* 4 (48, 240,120)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần bồi dưỡng tư duy triết học, rèn luyện thế giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ. Đồng thời, củng cố nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt nam, đặc biệt chiến lược phát triển khoa học - công nghệ Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành học kế toán. Học phần sẽ cung cấp cho học viên các nội dung cơ bản của quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định tên đề tài, đề cương nghiên cứu; phương pháp chọn mẫu, xây dựng bảng hỏi, thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu trong nghiên cứu; công bố kết quả nghiên cứu.

3. Kinh tế học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế học là môn học cơ sở ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán. Với những kiến thức nâng cao về Kinh tế học được cung cấp trong môn học này, học viên có thể phân tích tác động của các chính sách của chính phủ đến giá cả, sản lượng cân bằng của thị trường, phúc lợi của các thành phần có liên quan và tổng thể xã hội. Tiếp tục nghiên cứu hành vi của doanh nghiệp cạnh tranh không hoàn hảo ở mức cao hơn, nghiên cứu cân bằng tổng thể và điều kiện hiệu quả trong các thị trường cạnh tranh, phân tích những nhược điểm của kinh tế thị trường và vai trò của chính phủ. Học viên cũng có thể vận dụng các mô hình kinh tế vĩ mô để hiểu được sự vận hành của nền kinh tế, hiểu được các tác động của các chính sách. Mặt khác với sự hiểu biết về công cụ

của chính sách kinh tế, học viên cũng có thể hiểu được cách sử dụng các chính sách để đạt được các tác động mong muốn về kinh tế vĩ mô cũng như dự đoán các chính sách kinh tế có thể được áp dụng.

4. Lý thuyết kế toán

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần lý thuyết kế toán thuộc khối kiến thức chuyên ngành cung cấp những kiến thức cơ bản của lý thuyết kế toán bao gồm sự hình thành và phát triển của lý thuyết kế toán, các lý thuyết kế toán cơ bản, nội dung của lý thuyết kế toán như khuôn mẫu lý thuyết kế toán về các nội dung cơ bản và các yếu tố của báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần cung cấp một số kiến thức cơ bản về hệ thống định giá trong kế toán, quá trình hoà hợp, hội tụ của kế toán các quốc gia trên thế giới.

5. Thống kê và phân tích dữ liệu

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thống kê và phân tích dữ liệu cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về thống kê và phân tích định lượng, bao gồm cách thức thu thập và xử lý thông tin về các hiện tượng kinh tế - xã hội, sử dụng kỹ thuật phân tích định lượng để phân tích dữ liệu, đánh giá, nhận xét những bảng báo cáo dựa trên các phân tích thực nghiệm. Qua đó, học viên nắm vững các công cụ phân tích nghiên cứu, kỹ năng ứng dụng phần mềm chuyên dụng kết hợp với kiến thức chuyên ngành để có thể tự mình thực hiện phân tích các kết quả điều tra trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh, làm cơ sở cho việc quyết định quản lý.

6. Tài chính công

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tài chính công cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính công theo hướng tiếp cận phân

tích kinh tế. Cấu trúc học phần gồm các nội dung: nghiên cứu về khu vực công, tài chính của khu vực công, thu chi ngân sách nhà nước; nghiên cứu và làm rõ về hiệu quả và công bằng xã hội thông qua các định lý về hiệu quả của kinh tế học phúc lợi và nghiên cứu chuyên sâu về thuế và tác động của thuế tới phân phối thu nhập và hiệu quả kinh tế.

7. Quản trị tài chính doanh nghiệp

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản trị Tài chính doanh nghiệp là môn khoa học cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề về cơ cấu nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, các phương pháp định giá doanh nghiệp, các phương án thuê hay mua tài sản, hoạch định ngân sách vốn đầu tư.

8. Quản trị chiến lược

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Quản trị chiến lược cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về quá trình quản trị chiến lược bao gồm: hoạch định chiến lược; tổ chức triển khai thực hiện chiến lược và các kế hoạch hỗ trợ thực hiện chiến lược (kế hoạch máy móc thiết bị, kế hoạch khoa học- công nghệ, kế hoạch lao động, kế hoạch vật tư, kế hoạch chi phí giá thành, kế hoạch vốn); đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh chiến lược của doanh nghiệp

9. Thị trường và các tổ chức trung gian

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường các công cụ nợ, thị trường vốn cổ phần và thị trường chứng khoán phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người

học các định chế tài chính trung gian, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương..

10. Quản trị rủi ro

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản trị rủi ro là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành kế toán. Học phần nhằm cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các DN. Học phần trình bày chi tiết các bước trong quy trình quản trị rủi ro từ nhận dạng, đo lường, kiểm soát đến tài trợ rủi ro nếu thiệt hại xảy ra. Các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng cũng được giới thiệu để đánh giá và xếp hạng rủi ro. Học phần tập trung phân tích và lượng hóa các loại rủi ro đặc thù như rủi ro hoạt động, rủi ro tài chính, rủi ro trong thẩm định và quản trị dự án, rủi ro tỉ giá, rủi ro trong đầu tư..., từ đó thực hiện các biện pháp quản trị rủi ro phù hợp, hiệu quả cho các đối tượng này.

11. Quản lý Nhà nước về kinh tế

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo khả năng cho nền kinh tế phát triển ổn định, vững chắc, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Để đạt mục tiêu đó Nhà nước với bộ máy quản lý kinh tế của mình cần xác định những việc phải làm và làm như thế nào. Môn học quản lý Nhà nước về kinh tế cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về nguyên tắc, công cụ, phương pháp, mục tiêu, chức năng quản lý nhà nước về kinh tế; thông tin và quyết định quản lý; bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế.

12. Luật Kinh tế tài chính

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24, 12, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần* Học phần luật kinh tế - Tài chính cung cấp cho người học những kiến thức về pháp luật trong hoạt động kinh tế và tài chính, bao gồm: Những vấn đề cơ bản của luật kinh tế tài chính và các quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực kinh tế và những quy định của luật ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế trong lĩnh vực kinh tế; Tài chính.

. **13. Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán**

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về đạo đức nói chung cũng như trong hành nghề kế toán - kiểm toán nói riêng. Học phần cũng giới thiệu về vai trò, sự cần thiết của đạo đức nghề nghiệp trong kế toán - kiểm toán, các yêu cầu và quy định cụ thể về đạo đức trong nghề kế toán kiểm toán trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

. **14. Phân tích báo cáo tài chính**

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần phân tích báo cáo tài chính cung cấp cho học viên những nội dung cơ bản liên quan đến phân tích báo cáo tài chính cũng như nội dung và phương pháp phân tích cấu trúc tài chính, phân tích khả năng thanh toán và phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho học viên kiến thức để phân tích báo cáo tài chính dưới góc độ nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, phân tích phát hiện dấu hiệu rủi ro, khủng hoảng tài chính, phá sản của doanh nghiệp.

. **15. Kế toán quản trị**

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán quản trị là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cao học ngành Kế toán. Học phần trang bị cho người học những kiến thức nâng cao từ truyền thống đến hiện đại về các phương pháp kế toán quản trị làm cơ

sở cho các nhà quản trị ra quyết định và kiểm soát chi phí. Cung cấp những kiến thức về kế toán quản trị trong tổ chức hệ thống thông tin, phân tích thông tin để tư vấn cho nhà quản trị ra quyết định. Sau khi học xong học phần này, học viên hiểu được những nguyên lý và những công cụ cơ bản của kiểm soát quản lý, qua đó góp phần tăng thêm sự hiểu biết chung về quản lý, đưa ra cách tiếp cận quản lý trên cơ sở kế toán quản trị. Học viên không chỉ có khả năng giải quyết các vấn đề về mặt kỹ thuật của kế toán quản trị, mà còn có khả năng đưa ra các quyết định phục vụ cho việc

. 16.. Chuyên đề 1- Phân tích tài chính doanh nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 90, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Phân tích báo cáo tài chính

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Chuyên đề 1- Phân tích Tài chính doanh nghiệp là chuyên đề thực tập chuyên sâu của chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Kế toán. Học phần này giúp học viên rèn luyện vận dụng những kiến thức vào phân tích báo cáo tài chính của một doanh nghiệp trong thực tế bao gồm các nội dung xoay quanh phân tích các chính sách tài chính, phân tích tình hình sử dụng vốn, phân tích tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, phân tích và dự báo các rủi ro trong doanh nghiệp từ đó đưa ra những nhận xét, đánh giá về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Học viên viết báo cáo gồm các nội dung:

Phần 1: Giới thiệu chung về doanh nghiệp

Phần 2: Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Phần 3: Dự báo rủi ro tài chính

Phần 4: Dự báo báo cáo tài chính

Phần 5: Nhận xét, kiến nghị về tình hình tài chính doanh nghiệp

. 17.Pháp luật kế toán

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần pháp luật kế toán cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản, những quy định pháp luật về công tác kế toán, từ đó người học có thể vận dụng linh hoạt những quy định của pháp luật khi ứng dụng làm các công việc thực tế liên quan đến hoạt động kế toán. Học phần cũng giới thiệu chung về pháp luật kế toán,

những qui định của pháp luật về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán, dịch vụ kế toán, chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán.

18. Hệ thống thông tin kế toán

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Hệ thống thông tin kế toán cung cấp bản chất của hệ thống thông tin kế toán và các mối quan hệ giữa con người, tài liệu và chiến lược kinh doanh với hệ thống thông tin kế toán trong các chu trình. Đồng thời học phần giúp người học nắm được nguyên lý và môi trường kiểm soát nội bộ phục vụ việc phân tích, đánh giá rủi ro và các hoạt động kiểm soát trong các chu trình. Qua đó, nghiên cứu, xây dựng, phát triển và vận hành hệ thống thông tin kế toán một cách phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

19. Hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế; khuôn khổ của việc lập, trình bày báo cáo tài chính; tìm hiểu các chuẩn mực kế toán quốc tế có liên quan đến các chỉ tiêu trình bày trên báo cáo tài chính và các chuẩn mực báo cáo tài chính cụ thể. Trên cơ sở đó thấy được định hướng và áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam.

20. Kế toán định giá doanh nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần kế toán định giá doanh nghiệp cung cấp những nội dung cơ bản liên quan đến giá trị doanh nghiệp, công cụ - kỹ thuật định giá, kế

toán định giá doanh nghiệp. Qua đó người học có thể áp dụng kiến thức phân tích, kế toán tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp và kế toán định giá doanh nghiệp.

21. Kế toán ngân hàng thương mại

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần kế toán ngân hàng thương mại đề cập nội dung vận dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh cơ bản của một ngân hàng thương mại. Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về kế toán ngân hàng thương mại như: Huy động vốn, cấp tín dụng, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, xác định kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại.

22. Kế toán tài chính

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Lý thuyết kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kế toán tài chính là học phần kiến thức chuyên sâu trong chương trình đào tạo thạc sỹ ngành kế toán. Học phần trang bị cho học viên kiến thức rộng và chuyên sâu về Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và vận dụng để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tiễn tại các doanh nghiệp, như: Chuẩn mực về Thuê tài sản; Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại; Điều chỉnh kế toán do thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót; Hợp nhất kinh doanh, Báo cáo tài chính hợp nhất.

23. Kiểm toán tài chính

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kế toán tài chính

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần kiểm toán tài chính cung cấp cho học viên vai trò, vị trí của kiểm toán tài chính trong dịch vụ đảm bảo cũng như các phương thức tiếp cận trong kiểm toán tài chính, các vấn đề liên quan đến về trách nhiệm pháp lý của kiểm toán

viên. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp các kiến thức chuyên sâu về thủ tục, trình tự của một cuộc kiểm toán tài chính đồng thời cũng đề cập đến các nội dung về kiểm soát chất lượng kiểm toán tài chính.

24. Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0, 90, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kế toán tài chính

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Chuyên đề 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sỹ theo hướng ứng dụng chuyên ngành kế toán. Học viên lựa chọn một doanh nghiệp đang hoạt động, đến khảo sát và khai thác dữ liệu để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại đơn vị. Học phần trang bị cho học viên kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm về tổ chức bộ máy kế toán; tổ chức hệ thống thông tin kế toán: tổ chức kiểm tra kế toán. Học viên viết báo cáo về tổ chức công tác kế toán tại đơn vị mình khảo sát: Nội dung báo cáo gồm 3 phần:

Phần 1: Tổng quan về doanh nghiệp “X”

Phần 2: Thực trạng tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp “X”

Phần 3: Một số kiến nghị để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp “X”

25. Kế toán công

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về kế toán trong đơn vị công như cơ sở và nguyên tắc xây dựng hệ thống kế toán công, hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc tế, hệ thống kế toán công ở Việt Nam và kế toán các hoạt động cơ bản trong đơn vị công trên cơ sở kế toán tiền mặt và dồn tích.

26. Kiểm soát nội bộ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần kiểm soát nội bộ trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, đối tượng, phương pháp của kiểm soát nội bộ, các khái niệm và quy trình cơ bản sử dụng trong việc tổ chức các quy trình kiểm soát nội bộ theo từng đối tượng gắn liền với mục tiêu kiểm soát. Trên cơ sở các kiến thức cơ bản về kiểm soát nội bộ đã được trang bị học viên có thể thực hiện thiết lập các thủ tục, trình tự kiểm soát nội bộ đối với các đối tượng tài sản, nợ phải trả mà đơn vị cần quản lý.

27. Báo cáo tài chính hợp nhất

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (39, 12, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất là học phần kiến thức chuyên sâu của chương trình đào tạo thạc sỹ ngành kế toán. Học phần cung cấp kiến thức về các nguyên tắc, qui trình và phương pháp lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thường niên. Năm được trách nhiệm lập báo cáo các bộ phận, các bộ phận cần phải báo cáo, các loại báo cáo bộ phận, điều kiện phải lập báo cáo bộ phận và phương pháp lập, trình bày báo cáo bộ phận chính yếu và bộ phận thứ yếu.

28. Đề án tốt nghiệp

- *Phân bố thời gian học tập:* 9 (0, 540, 0)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Chuyên đề 1, Chuyên đề 2

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đề án tốt nghiệp trang bị cho học viên các kiến thức, kỹ năng, phương pháp nghiên cứu, và vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào nghiên cứu vấn đề chuyên sâu của lĩnh vực kế toán, tài chính trong các doanh nghiệp. Khi thực hiện đề án tốt nghiệp học viên sẽ được đề xuất đề tài hoặc được giao đề tài và được giảng viên phụ trách hướng dẫn khoa học. Sau thời gian thực hiện theo qui định, học viên sẽ đề án đã hoàn thành để được kiểm tra, đánh giá.

12. ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	DH Kinh tế -Kỹ thuật CN			ĐHKTQĐ			HVTC			ĐHTM			ĐHKTTT TPHCM		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	I. Phần kiến thức chung	6	10.0%	I. Phần kiến thức chung	6	13.0%	I. Phần kiến thức chung	6	10.0%	I. Phần kiến thức chung	6	10.0%	I. Phần kiến thức chung	6	10.0%
	Các học phần bắt buộc			Các học phần bắt buộc			Các học phần bắt buộc			Các học phần bắt buộc			Các học phần bắt buộc		
1	Triết học	4	6.7%	Triết học	4	8.7%	Triết học	4	6.7%	Triết học	4	6.7%	Triết học	4	6.7%
2	Phương pháp luận NCKH	2	3.3%	Phương pháp luận NCKH	2	4.3%	Phương pháp luận NCKH	2	3.3%	Phương pháp luận NCKH	2	3.3%	Phương pháp luận NCKH	2	3.3%
	Các học phần tự chọn	0	0.0%	Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 6 HP)	4	8.7%	Các học phần tự chọn	0	0.0%	Các học phần tự chọn	0	0.0%	Các học phần tự chọn	0	0.0%
3				Kinh tế vi mô nâng cao	2	4.3%									
4				Kinh tế vĩ mô nâng cao	2	4.3%									
5				Quản trị học nâng cao	2	4.3%									
6				Thống kê ứng dụng	2	4.3%									
7				Kinh tế lượng ứng dụng	2	4.3%									
8				Tiếng anh kinh tế - KD	2	4.3%									
	II. Phần kiến thức cơ sở và	45	70.0%	II. Phần kiến thức cơ sở và	16	34.8%	II. Phần kiến thức	46	76.7%	II. Phần kiến thức cơ sở và	30	50.0%	II. Phần kiến thức cơ	24	40.0%

STT	ĐH Kinh tế -Kỹ thuật CN			ĐHKQTĐ			HVTC			ĐHTM			ĐHKTTT TPHCM		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	chuyên ngành			chuyên ngành			cơ sở và chuyên ngành			chuyên ngành			sở và chuyên ngành		
	1. Phần kiến thức cơ sở	12	30.0%	1. Phần kiến thức cơ sở	8	17.4%	1. Phần kiến thức cơ sở	12	20.0%	1. Phần kiến thức cơ sở	12	20.0%	1. Phần kiến thức cơ sở	6	10.0%
	Các học phần bắt buộc	6	13.3%	Các học phần bắt buộc	4	8.7%	Các học phần bắt buộc	4	6.7%	Các học phần bắt buộc	6	10.0%	Các học phần bắt buộc	6	10.0%
9	Kinh tế học	2	3.3%	Lý thuyết kế toán	2	4.3%	Kinh tế học vi mô	2	3.3%	Kinh tế học tiền tệ, NH và thị trường tài chính	2	3.3%	Kinh tế học	3	5.0%
10	Lý thuyết kế toán	2	3.3%	Hệ thống thông tin kế toán	2	4.3%	Nguyên lý kế toán	2	3.3%	Luật kinh tế nâng cao	2	3.3%	Thống kê và phân tích DL	3	5.0%
11	Thống kê và phân tích dữ liệu	2	3.3%							Tổng luận kế toán	2	3.3%			
	Các học phần tự chọn. (Chọn 3 trong 7 học phần)	6	16.7%	Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 2 nhóm học phần)	4	8.7%	Các học phần tự chọn. (Chọn 4 trong 10 HP)	8	13.3%	Các học phần tự chọn. (Chọn 3 trong 5 HP)	6	10.0%	Các học phần tự chọn		0.0%
14	Tài chính công	2	3.3%	Quản trị tài chính DN	2	4.3%	Tiếng Anh	2	3.3%	Quản trị tài chính nâng cao	2	3.3%			
15	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	3.3%	Quản trị chiến lược	2	4.3%	Tổ chức công tác kế toán	2	3.3%	Tài chính công nâng cao	2	3.3%			

STT	ĐH Kinh tế -Kỹ thuật CN			ĐHKTQD			HVTC			ĐHTM			ĐHKTTT TPHCM		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
	Quản trị chiến lược	2	3.3%	Kiểm soát quản lý	2	4.3%	Kinh tế lượng tài chính	2	3.3%	Quản trị tổ chức phi tài chính NH nâng cao	2	3.3%			
17	Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian	2	3.3%	Kế toán tài chính	2	4.3%	Marketing	2	3.3%	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	3.3%			
18	Quản trị rủi ro	2	3.3%	Phân tích kinh doanh	2	4.3%	Quản trị học	2	3.3%	Thương mại và đầu tư quốc tế	2	3.3%			
19	Quản lý Nhà nước về Kinh tế	2	3.3%	Phân tích báo cáo tài chính	2	4.3%	Luật kinh tế – Tài chính	2	3.3%						
20	Luật kinh tế tài chính	2	3.3%				Lý thuyết kiểm toán	2	3.3%						
							Khoa học quản lý	2	3.3%						
21							Kinh tế học vĩ mô	2	3.3%						
22							Phân tích và dự báo Tài chính	2	3.3%						
	2. Phần kiến thức chuyên ngành	27	40.0%	2. Phần kiến thức chuyên ngành	8	17.4 %	2. Phần kiến thức chuyên ngành	34	56.7%	2. Phần kiến thức chuyên ngành	18	30.0 %	2. Phần kiến thức chuyên ngành	18	30.0 %
	Các học phần bắt buộc	15	25.0%	Các học phần bắt buộc	4	8.7 %	Các học phần bắt buộc	20	33.3%	Các học phần bắt buộc	6	10.0 %	Các học phần bắt buộc	6	10.0 %
23	Kế toán tài chính	3	5.0%	Nghiên cứu trong kế toán tài chính	2	4.3%	Tài chính doanh	4	6.7%	Kế toán tài chính nâng cao	2	3.3%	Kế toán tài chính	3	5.0%

STT	ĐH Kinh tế -Kỹ thuật CN			ĐHKQTĐ			HVTC			ĐHTM			ĐHKTTT TPHCM		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
							ngành								
24	Kế toán quản trị	3	5.0%	Phương pháp nghiên cứu trong kế toán	2	4.3%	Kế toán quản trị	4	6.7%	Kế toán quản trị nâng cao	2	3.3%	Kế toán quản trị	3	5.0%
25	Kiểm toán tài chính	3	5.0%				Kế toán tài chính	4	6.7%	Kiểm toán BCTC nâng cao	2	3.3%			
26	Phân tích báo cáo tài chính	3	5.0%				Phân tích tài chính	4	6.7%						
27	Đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán	3	5.0%				Kiểm toán	4	6.7%						
	Các học phần lựa chọn. (Chọn 4 trong 7 học phần)	12	20.0%	Các học phần lựa chọn. (Chọn 2 trong 2 nhóm học phần)	4	8.7%	Các học phần lựa chọn. (Chọn 7 trong 10 HP)	14	23.3%	Các học phần lựa chọn. (Chọn 6 trong 12 HP)	12	20.0%	Các học phần lựa chọn. (Chọn 4 trong 8 HP)	12	20.0%
28	Kế toán công	3	5.0%	Nghiên cứu trong kế toán quản trị	2	4.3%	Định giá tài sản	2	3.3%	Phân tích tài chính DN	2	3.3%	Phân tích báo cáo tài chính	3	5.0%
29	Kiểm soát nội bộ	3	5.0%	Nghiên cứu trong kế toán công	2	4.3%	Quản trị kinh doanh	2	3.3%	Kế toán tái cấu trúc DN	2	3.3%	Kiểm toán	3	5.0%
30	Báo cáo tài chính hợp nhất	3	5.0%	Nghiên cứu trong kế toán quốc tế	2	4.3%	Đầu tư tài chính	2	3.3%	Kế toán công	2	3.3%	Kế toán quốc tế	3	5.0%
31	Hệ thống thông tin kế toán	3	5.0%	Nghiên cứu trong kiểm toán tài chính	2	4.3%	Quản lý tài chính đơn vị sử dụng NSNN	2	3.3%	Kiểm toán hoạt động	2	3.3%	Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính	3	5.0%
32	Kế toán định giá doanh nghiệp	3	5.0%	Nghiên cứu trong kiểm toán hoạt động	2	4.3%	Luật kế toán và CM kế toán	2	3.3%	Quản trị NHTM nâng cao	2	3.3%	Tài chính quốc tế	3	5.0%

STT	ĐH Kinh tế -Kỹ thuật CN			ĐHKTQD			HVTC			ĐHTM			ĐHKTTT TPHCM		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
33	Kế toán ngân hàng thương mại	3	5.0%	Nghiên cứu trong kiểm toán nội bộ	2	4.3%	Luật kế toán và CM kế toán công	2	3.3%	Quản trị rủi ro tài chính	2	3.3%	Kế toán công	3	5.0%
34	Pháp luật kế toán	3	5.0%				Kế toán đơn vị sử dụng NSNN	2	3.3%	Thị trường các công cụ phái sinh	2	3.3%	Hệ thống thông tin kế toán	3	5.0%
35							Kế toán thuế trong DN	2	3.3%	Quản trị dịch vụ nang cao	2	3.3%	Pháp luật kế toán và CM kế toán	3	5.0%
36							Kế toán tài chính DN bảo hiểm	2	3.3%	Kế toán trong các tổ chức tài chính ngân hàng	2	3.3%			
37							Kế toán ngân hàng thương mại	2	3.3%	Báo cáo tài chính hợp nhất	2	3.3%			
38										Kế toán định giá	2	3.3%			
39										Phân tích định lượng trong quản lý kinh tế	2	3.3%			
	III. Các học phần NCKH, đồ án, LVTN	15	25.0%	III. Các học phần NCKH, đồ án, LVTN	20	43.5%	III. Các học phần NCKH, đồ án, LVTN	8	13.3%	III. Các học phần NCKH, đồ án, LVTN	24	40.0%	III. Các học phần NCKH, đồ án, LVTN	15	25.0%
40	Nghiên cứu khoa học			Nghiên cứu khoa học			Nghiên cứu khoa học			Nghiên cứu khoa học	6	10.0%	Nghiên cứu khoa học		
41	Chuyên đề	6		Báo cáo thực tế			Báo cáo thực tế			Báo cáo thực tế	3	5.0%	Báo cáo TT		

STT	ĐH Kinh tế -Kỹ thuật CN			ĐHKQTĐ			HVTC			ĐHTM			ĐHKTTT TP HCM		
	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ	Học phần	Số TC	Tỷ lệ
42	Luận văn	9	25.0%	Luận văn	20	43.5%	Luận văn	8	13.3%	Luận văn	15	25.0%	Luận văn	15	25.0%
43	IV. Tiếng anh			IV. Tiếng anh			IV. Tiếng anh			IV. Tiếng anh			IV. Tiếng anh	15	25.0%
	Tổng	60	100 %	Tổng	46	100 %	Tổng	60	100%	Tổng	60	100 %	Tổng	60	100%

13. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

13.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

+ Quy định số 404/ QĐ- ĐHKTKTCN ngày 15 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành Quy chế tạm thời về tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ.

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giảng viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn học viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

13.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 2 năm, chia thành 4 kỳ học.

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long